**TRƯỜNG THPT PHÚ NHUẬN**

**BỘ MÔN: NGỮ VĂN**

**KHỐI LỚP: 10**

**TUẦN: 7-8-9/HKII** (từ 14**/03/2022** đến **02/04/2022**)

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC – TUẦN 7**

\* Mục tiêu: Nắm được cách phân tích tác phẩm, tạo dựng được những kĩ năng nghe, nói, đọc, viêt vững vàng

**NHỮNG YÊU CẦU SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT**

**I. Sử dụng đúng theo các chuẩn mực của Tiếng Việt**

1. Về ngữ âm và chữ viết

Từ lỗi: “giặc” sửa thành “giặt”, từ “dáo” sửa thành “ráo”, từ “lẽ” chuyển thành “lẻ”

Người Bắc phát âm theo giọng địa phương nên có nhiều khác biệt với từ ngữ toàn dân:

Dưng mà = nhưng mà

Giời = trời

Bẩu = bảo

2. Về từ ngữ

a, Chữa lỗi:

- Sai từ “chót lọt”: Khi ra pháp trường, anh ấy vẫn hiên ngang tới phút chót.

- Sai từ “truyền tụng”: Những học sinh ở trường hiểu sai các vấn đề mà thầy giáo truyền thụ

- Sai cách kết hợp từ. Sửa thành: “Những bệnh nhân không cần phải mổ mắt được điều trị tích cực bằng những thứ thuốc tra mắt đặc biệt mà khoa Dược pha chế.”

b, Những câu dùng từ đúng

- Anh ấy có một yếu điểm: không quyết đoán trong công việc

- Điểm yếu của họ là thiếu tinh thần đoàn kết

- Bọn giặc đã ngoan cố chống trả quyết liệt

- Bộ đội ta đã ngoan cường chiến đấu suốt một ngày đêm

- Tiếng Việt rất giàu âm thanh và hình ảnh, cho nên có thể nói đó là thứ tiếng rất linh động, phong phú

- Các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư đúng

- Câu thứ nhất sai từ yếu điểm” sửa thành “điểm yếu”

Câu thứ hai sai từ “linh động” sửa thành “sinh động”

3. Về ngữ pháp:

Chữa lỗi sai:

- Câu (1) người viết không phân định rõ thành phần trạng ngữ, chủ ngữ

+ Cách thứ nhất: bỏ từ “qua” ở đầu câu

+ Cách thứ hai: bỏ từ “của” thay vào bằng dấu phẩy.

+ Cách thứ ba: bỏ từ “đã cho” và thay vào đó bằng dấu phẩy

- Ở câu (2) cả câu chỉ là một cụm danh từ được phát triển dài mà chưa đủ thành phần chính. Sửa:

+ Thêm chủ ngữ thích hợp “đó là lòng tin tưởng…”

+ Thêm vị ngữ thích hợp, “lòng tin tưởng… đã được biểu hiện trong tác phẩm”

b, Câu (1) “Có được ngôi nhà đã làm cho bà sống hạnh phúc hơn” sau vì không phân định thành phần phụ đầu câu với chủ ngữ

Các câu sau đều đúng

c, Cả đoạn văn không có câu nào sai nhưng cái sai ở mối liên hệ, liên kết giữa các câu.

Các câu lộn, thiếu logic. Cần sắp xếp lại các câu các vế và thay đổi một số từ ngữ ngữ để ý đoạn mạch lạc, phát triển hợp lí

Thúy Kiều và Thúy Vân là con gái ông bà Vương Viên ngoại. Họ sống êm đềm, hạnh phúc cha mẹ. Họ đều xinh đẹp tuyệt vời. Thúy Kiều là thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, vẻ đẹp của nàng khiến hoa ghen, liễu hờn. Thúy Vân có vẻ đẹp đoan trang, thùy mị. Về tài thì Kiều hơn hẳn Thúy Vân nhưng nàng đâu được hưởng hạnh phúc.

- Từ “hoàng hôn” dùng trong biên bản vụ tai nạn giao thông không phù hợp, từ này thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

- Cụm từ “hết sức là” thường được dùng trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. Đây là văn bản nghị luận, dùng cụm từ này không phù hợp phong cách. Cần thay thế bằng từ “rất”, “vô cùng”

b, Trong lời thoại của Chí Phèo có nhiều từ ngữ thuộc ngôn ngữ nói trong phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

- Các từ ngữ “bẩm”, “cụ”, “con”

- Các thành ngữ: “trời tru đất diệt”, “thước đất cắm dùi”

- Các từ ngữ mang sắc thái khẩu ngữ: “sinh ra”, “có dám nói gian”, “quả”, về làng về nước”, “chả làm gì nên ăn”

- Những từ ngữ và cách nói trên không thể sử dụng trong lá đơn đề nghị:

+ Đơn từ thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính, câu văn trang trọng

**II. Sử dụng hay, hiệu quả đạt giao tiếp cao**

Câu 1:

Từ “đứng” và “quỳ” được sử dụng với nghĩa chuyển. Chúng không dùng để biểu thị các tư thế của con người, mà ẩn dụ cho nhân cách, phẩm giá:

+ “Đứng” hiên ngang, khí phách

+ “Qùy” hèn nhát, quỵ lụy

→ Từ được dùng theo nghĩa chuyển đã diễn đạt được những thứ trừu tượng thành những thứ cụ thể

2. Cụm từ “chiếc nôi xanh”, “cái máy điều hòa khí hậu” biểu thị cây cối nhưng mang tính hình tượng và biểu cảm hơn.

Chiếc nôi và máy điều hòa là vật mang lại lợi ích cho con người

+ Dùng chúng biểu thị lợi ích của cây cối vừa tạo được tính cụ thể, thẩm mĩ

3. Trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Hồ Chí Minh sử dụng phép điệp, đối tạo nhịp điệu khỏe khoắn, mạnh mẽ cho lời kêu gọi âm hưởng hùng hồn, vang dội, tác động mạnh mẽ tới người đọc, người nghe.

**III. LUYỆN TẬP**

**Bài 1 (trang 67 sgk ngữ văn 10 tập 2):**

Các từ ngữ viết đúng, sử dụng đúng: chất phác, bàng hoàng, bàng quan, lãng mạn, hưu trí, uống rượu, trau chuốt, nồng nàn, đẹp đẽ, chặt chẽ.

- Từ “lớp” phân biệt người theo tuổi tác, thế hệ, không có nét xấu nên phù hợp với câu văn này

- Từ “hạng” phân biệt người theo phẩm chất xấu, tốt, mang nét nghĩa xấu khi dùng với người không phù hợp

- Từ “ Phải” mang nét nghĩa bắt buộc, cưỡng bức nặng nề không phù hợp với sắc thái nghĩa nhẹ nhàng, vinh hạnh của việc “đi gặp các vị cách mạng đàn anh”, còn từ “sẽ” có nét nghĩa nhẹ nhàng, phù hợp hơn

**Bài 3 (trang 68 sgk ngữ văn 10 tập 2):**

Các câu văn, đoạn văn đều nói về tình cảm con người, nhưng vẫn mang lỗi:

- Ý câu đầu và câu sau không thống nhất (câu đầu nói về tình yêu đôi lứa, câu sau nói về những tình cảm khác)

- Quan hệ thay thế đại từ “họ” ở câu 2, 3 không rõ

- Một số từ ngữ diễn đạt không rõ ràng

- Sửa:

Trong ca dao Việt Nam, những bài nói về tình yêu nam nữ nhiều nhất nhưng số bài thể hiện tình cảm khác cũng đa dạng. Những con người trong ca dao yêu gia đình, yêu tổ ấm, cùng nhau sinh sống, yêu nơi chôn rau cắt rốn. Họ yêu làng, yêu nước, yêu từ cảnh đồng ruộng đến công việc trong xóm, ngoài làng. Tình yêu đó nồng nhiệt, đằm thắm, sâu sắc.

**Bài 4 (Trang 68 sgk ngữ văn 10 tập 2):**

Câu văn được tổ chức mạch lạc, biểu cảm, có tính hình tượng cụ thể:

- Cách dùng quán ngữ tình thái: “biết bao nhiêu”

- Dùng từ ngữ miêu tả âm thanh, hình ảnh: “oa oa cất tiếng khóc đầu tiên”

- Dùng hình ảnh ẩn dụ: “quả ngọt trái sai đã thắm hồng da dẻ chị”

→ Câu văn được tổ chức một cách mạch lạc, tính chuẩn mực vừa có tính nghệ thuật cao.

**Bài 5 (trang 68 sgk ngữ văn 10 tập 2):**

- Tìm, phát hiện lỗi sai trong cách sử dụng từ ở bài viết số 4

- Phân tích nguyên nhân của những lỗi sai, sửa lại cho đúng.

- Viết lại bài văn khi sửa chữa hết lỗi.

**HỒI TRỐNG CỔ THÀNH**

I. Tìm hiểu chung

1. Sơ lược về tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc

- Phát triển vào thời Minh - Thanh (1368-1911)

- Tiểu thuyết chia thành nhiều chương hồi:

+ Sự kiện được xắp xếp trước sau;

+ Kết thúc vào mâu thuẫn phát triển đến cao trào;

- Xây dựng nhân vật:

+ Tính cách được hình thành từ hành động;

+ Nhân vật hành động trong địa bàn rộng lớn;

- Cấu trúc: chương hồi, mở đầu mỗi hồi thường cóhai câu thơ tóm tắt nội dung chính của hồi kết thúccó câu hạ hồi phân giải.

2.''Tam quốc diễn nghĩa'' của La Quán Trung:

a. Tác giả:

- La Quán Trung (1330-1400), tên là Bản, tự Quán Trung

b. Tác phẩm:

- Tam quốc diễn nghĩa được La Quán Trung sưutầm lại từ tài liệu lịch sử và truyền thuyết dân gian.

- Tam quốc diễn nghĩa, ra đời thế kỉ 14, dài 120hồi. Miêu tả cuộc chiến tranh giữa các tập đoànphong kiến quân phiệt: Nguỵ - Thục - Ngô - Giá trị và ý nghĩa của tác phẩm:

+ Phản ánh nguyện vọng nhân dân;

+ Kho tàng kinh nghiệm phong phú chiến lược

+ Đề cao tình nghĩa;

+ Ngôn từ kể truyện hấp dẫn.

II. Tìm hiểu đoạn trích:

1. Vị trí

- Đoạn trích thuộc hồi 28 của tác phẩm: “Chém Sái Dương anh em hòa giải Hồi Cổ Thành tôi chúa đoàn viên”.

2. Đọc - hiểu đoạn trích

a. Hình tượng nhân vật Trương Phi (Trương DựcĐức):

\* Hành động:

+ Nghe tin Quan Công đến: “… chẳng nóichẳng rằng, lập tức mặc áo giáp, vác mâu, lên ngựa, dẫn một nghìn quân, đi tắt ra của bắc…”

+ Khi gặp Quan Công: “… mắt trợn tròn xoe, râu hùm vểnh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâuchạy lại đâm Quan Công...”=> Hành động dứt khoát, mạnh mẽ.

\* Lời nói:

+ Xưng hô “mày”, “tao”, nói Quan Công bội nghĩa,…

+ Lí lẽ của Trương là: lẽ nào trung thần lại thờ haichủ

+ Không nghe lời khuyên của bất cứ ai => Ngôn ngữ bộc trực, nóng nảy.

\* Ứng xử, thái độ:

+ Kiên quyết dang tay đánh trống thử thách tấmlòng trung nghĩa của Quan Công trong ba hồi trống.

+ Mọi chuyện sáng tỏ, hết nghi ngờ, nhận lỗi, thụp lạy Vân Trường.

\* Tiểu kết: Hình tượng Trương Phi tuyệt đẹp: dũngcảm, cương trực, trong sáng vô ngần,….

b. Hình tượng nhân vật Quan Công (Vân Trườnghay Quan Vũ):

\* Hành động:

+ Một lòng tìm về đoàn tụ anh em;

+ Mừng rỡ sai Tôn Càn vào thành báo tin;

+ Gặp Trương Phi: giao long đao cho ChâuThương cầm; + Tránh né và không phản kích.

+ Chấp nhận lời thử thách, nhanh chóng chémtướng Tào là Sái Dương để minh oan cho bản thân.

\* Thái độ, ngôn ngữ:

+ Ngạc nhiên trước hành động của Trương Phi;

+ Nhún nhường, thanh minh: “Hiền đệ; ta thế nào là bội nghĩa?; đừng nói vậy oan uổng quá!;...”

\* Tiểu kết: Quan Công là người rất mực trungnghĩa. Tấm lòng Vân Trường luôn son sắt thủychung nhưng cũng rất bản lĩnh và kiêu hùng.

c. Ý nghĩa (âm vang) hồi trống Cổ Thành:

- Hồi trống biểu dương sức mạnh chiến thắng hồitrống thu quân, hồi trống ăn mừng, hồi trống đoàn tụ.

- Hồi trống Cổ Thành: hồi trống giải nghi với Trương Phi, minh oan cho Quan Vũ; biểu dương tinh thần khí phách, hồi trống hội ngộ giữa các anh hùng

- Hồi trống tạo ra không khí hào hùng, hoành trángvà mạnh mẽ cho “màn kịch” Cổ Thành.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Biểu dương lòng trung nghĩa, khí phách anh hùngcủa Trương Phi và Quan Công.

2. Nghệ thuật

- Xây dựng tính cách nhân vật độc đáo, đặc sắc;

- Xung đột kịch rõ nét.

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC – TUẦN 8**

\* Mục tiêu: Hiểu được tính cách và sự khác nhau giữu Tào Tháo và Lưu Bị, xây dựng được dàn ý nội dung. Nắm được định nghĩa, đặc trưng và phân biệt được các phong cách ngôn ngữ nghệ thuật

**TÀO THÁO UỐNG RƯỢU LUẬN ANH HÙNG**

**I. Tìm hiểu chung**

1. Tác giả:

+ La Quán Trung (1330 – 1400) tên thật là La Bản, sinh ra ở vùng Tây Nguyên, tỉnh Sơn Tây

+ Ông chuyên sưu tầm và biên soạn dã sử, là người đóng góp to lớn cho trường phái tiểu thuyết lịch sử thời Minh – Thanh Trung Quốc

2. Đoạn trích (tiểu dẫn)

# II. Đọc – Hiểu văn bản

\* Vị trí:

Hồi 21 (Tào Tháo uống rượu luận anh hùng- Quan Công lừa mưu giết Xa Trụ).

\* Bố cục

+ Mở truyện: Hoàn cảnh ăn nhờ ở đậu dưới trướng Tào Tháo của Lưu Bị.

+ Thắt nút: Tào Tháo cho người mời Lưu Bị đến phủ.

+ Phát triển: Lưu Bị đưa ra những nhân vật anh hùng và Tào Tháo bác bỏ.

+ Cao trào: Tào Tháo đưa ra quan niệm về anh hùng, khẳng định mình và Lưu Bị là anh hùng, Lưu Bị sợ hãi đánh rơi đũa.

+ Kết thúc: Nhờ tiếng sấm, Lưu Bị khéo léo qua mặt Tào Tháo.

**1. Tâm trạng và tính cách của Lưu Bị khi phải nương nhờ Tào Tháo.**

- Sợ TT nghi ngờ sẽ tìm cách cản trở hoặc hãm hại.

- Cố giấu tư tưởng, tình cảm thật của mình.

- Có câu nói và hành động thật khớp, thật phù hợp với hoàn cảnh không để TT nghi ngờ.

→ *Tóm lại, LB là người trầm tĩnh, khôn ngoan, khéo che đậy tâm trạng, tình cảm thật của mình trước kẻ thù, kiên trì, nhẫn nại thực hiện chí lớn phò vua giúp nước. Đó là tính cách của một anh hùng lí tưởng của nhân dân Trung Hoa cổ đại, một vị vua tương lai.*

**2. Tính cách của nhân vật Tào Tháo.**

- Đó là một người gian hùng

- Một nhà chính trị, nhà quân sự tài ba lỗi lạc, thông minh cơ trí, dũng cảm hơn người.

- Nhà thơ, nhà văn hoá xuất sắc.

- Tên trùm quân phiệt đa nghi, nham hiểm, tàn bạo với triết lí sống vô cùng ích kỉ, cá nhân: “*Thà ta phụ người*…”

**3. Những điểm khác nhau giữa TT và LB**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tào tháo (gian hùng)** | **Lưu Bị (anh hùng)** |
| - Đang có quyền thế, có đất, có quân, đang thắng, lợi dụngvua Hán để khống chế chư hầu  - Tự tin, đầy bản lĩnh, thông minh sắc sảo, hiểu mình, hiểu người.  - Chủ quan, đắc chí, coi thường người khác.  - Bị LB lừa, qua mặt một cách khôn ngoan, nhẹ nhàng. | - Đang thua, mất đất, mất quân, phải sống nhờ kẻ thù nơi hang hùm, nọc rắn vô cùng nguy hiểm.  - Lo lắng, sợ hãi, cố che giấu ý nghĩ, tình cảm thật của mình trước TT.  - Khôn ngoan, linh hoạt che giấu được hành động sơ suốt của mình. |

**4. Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn**.

- Tạo hoàn cảnh, tình huống rất khéo, rất tự nhiên: mơ chín, uống rượu, bàn luận về các anh hùng trong thiên hạ.

- Nghệ thuật dẫn dắt câu chuyện giữa hai người.

- Chi tiết tuyệt vời đưa cuộc đối thoại lên đỉnh điểm.

- Câu kết thật giản dị, ngắn gọn có ý nghĩa

**PHONG CÁCH NGÔN NGỮ NGHỆ THUẬT**

## **I. Ngôn ngữ nghệ thuật**

   - Ngôn ngữ nghệ thuật là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, gợi hình, gợi cảm, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người.

   - Có ba loại ngôn ngữ trong các văn bản nghệ thuật:

       + Ngôn ngữ tự sự trong truyện, tiểu thuyết, bút kí…

       + Ngôn ngữ thơ trong ca dao, vè, thơ…

       + Ngôn ngữ sân khấu trong kịch, chèo, tuồng…

## **II. Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật**

   Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật có ba đặc trưng cơ bản: tính hình tượng, tính truyền cảm và tính cá thể hóa.

**1. Tính hình tượng**

   - Tính hình tượng được tạo ra bằng rất nhiều phép tu từ: ẩn dụ, so sánh, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh…

   - Hệ quả của tính hình tượng là tính đa nghĩa – tính hàm súc.

**2. Tính truyền cảm**

   Tính truyền cảm thể hiện ở chỗ làm cho người nghe (đọc) cùng vui, buồn, yêu thích… như chính người nói (viết).

**3. Tính cá thể hóa**

   Ngôn ngữ khi mỗi nhà văn, nhà thơ sử dụng thể hiện một giọng riêng, một phong cách riêng, không dễ bắt chước, pha trộn. Sự khác biệt là ở cách dùng từ, đặt câu và ở cách sử dụng hình ảnh, bắt nguồn từ cá tính sáng tạo của người viết.

## **III. Luyện tập**

**Câu 1 (trang 101 sgk Ngữ Văn 10 Tập 2):**

   Những phép tu từ thường sử dụng tạo tính hình tượng của ngôn ngữ nghệ thuật: so sánh, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, nói quá, nói giảm nói tránh, từ tượng hình, tượng thanh, thậm xưng (nói ngoa, thường nhằm mục đích hài hước – gần với nói quá)…

   Ví dụ về phép thậm xưng:

Con rận bằng con ba ba,

Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh.

       (Ca dao hài hước)

**Câu 2 (trang 101 sgk Ngữ Văn 10 Tập 2):** Đặc trưng tiêu biểu nhất của phong cách ngôn ngữ nghệ thuật là tính hình tượng:

   - Tính hình tượng vừa là mục đích (phản ánh thế giới khách quan và cảm nhận chủ quan của con người về thế giới) vừa là phương tiện sáng tạo của nghệ thuật.

   - Bản thân tính hình tượng chứa đựng hai đặc trưng còn lại là tính truyền cảm và tính cá thể hóa.

**Câu 3 (trang 101 sgk Ngữ Văn 10 Tập 2):** Lựa chọn từ thích hợp:

**a.** Điền từ **canh cánh** hoặc **thấm đượm**

**b.** Dòng 3: **rắc**

    Dòng 4: **Giết**

**Câu 4 (trang 101 sgk Ngữ Văn 10 Tập 2):** So sánh tính cá thể trong ba đoạn thơ:

   Những nét riêng của các tác giả một phần vì thời đại sống khác nhau của ba tác giả, một phần vì cá tính sáng tạo riêng: Thu vịnh (thời phong kiến), Tiếng thu (thời Pháp thuộc), Đất nước (sau Cách mạng, đất nước độc lập).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương diện so sánh** | **Thu vịnh (a)** | **Tiếng thu (b)** | **Đất nước (c)** |
| **Từ ngữ** | gợi tả, ước lệ | giản dị, quen thuộc, tả thực | vui tươi, tả thực |
| **Nhịp điệu** | chậm rãi với âm hưởng trang nhã, nhịp 4/3 ; 2/2/3 | âm điệu thổn thức, nhịp 3/2 | thơ tự do ngắt nhịp linh hoạt, nhịp điệu vui tươi |
| **Hình tượng** | mùa thu thanh cao và tĩnh lặng với trời, nước, trăng | Lá vàng, hơi hướng tả thực, mới lạ | núi đồi, gió, rừng tre, trời thu -> mùa thu gần gũi |

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC – TUẦN 9**

\* Mục tiêu: Phân tích tác phẩm tình cảnh lẻ loi của chinh phụ để hiểu được nỗi lòng lẻ loi của người chinh phụ, xây dựng được những cảm xúc cần thiết để cảm nhận được bài thơ

## **Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ (trích Chinh phụ ngâm)**

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả và dịch giả

a. Tác giả Đặng Trần Côn (?)

- Sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII.

- Là người thông minh, tài hoa, hiếu học.

- Tính cách “đuyềnh đoàng ko buộc”- tự do, phóng túng nên ko đỗ đạt cao, chỉ đỗ Hương cống và giữ các chức quan thấp.

- Các tác phẩm: Chinh phụ ngâm, thơ và phú bằng chữ Hán.

b. Dịch giả

- Đoàn Thị Điểm (1705- 1748):

+ Hiệu: Hồng Hà nữ sĩ.

+ Quê: Giai Phạm - Văn Giang- xứ Kinh Bắc.

+ Là người nổi tiếng tài sắc, tính cách khác thường.

+ 37 tuổi kết hôn với ông Nguyễn Kiều- một tiến sĩ góa vợ. Năm 1743, ông Nguyễn Kiều đi xứ Trung Quốc. Trong thời gian ông đi xứ, Đoàn Thị Điểm sống cuộc sống ko khác người chinh phụ là mấy → đồng cảm.

- Phan Huy Ích (1750- 1822)

+ Là người thuộc trấn Nghệ An sau rời đến Hà Tây.

+ Đỗ tiến sĩ năm 26 tuổi

2. Tác phẩm Chinh phụ ngâm

- Hoàn cảnh ra đời

+ Đầu đời vua Lê Hiển Tông có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra quanh kinh thành.

+ Triều đình cất quân đánh dẹp.

→ Đặng Trần Côn “cảm thời thế mà làm ra”.

3.Đoạn trích

- Vị trí: Từ câu 193- 216.

- Bố cục:

+ 8 câu đầu: Nỗi cô đơn, lẻ loi của người chinh phụ.

+ 8 câu tiếp: Nỗi sầu muộn triền miên.

+ 8 câu cuối: Nỗi nhớ thương đau đáu.

II. ĐỌC – HIỂU

1. Nỗi cô dơn, lẻ bóng của người chinh phụ (8 câu đầu):

\* Hành động, cử chỉ:

- Dạo: thầm gieo (Bước nặng nề, mệt mỏi)

- Ngồi, buông, cuốn rèm (Hành động lặp đi lặp lại), động tác thẫn thờ

→ Tâm trạng: Buồn rầu, bồn chồn, lo lắng không yên

\* Ngoại cảnh: tả cảnh ngụ tình

- Hiên vắng, rèm thưa: Cảnh vắng vẻ, hiu hắt

→ Tâm trạng trống trải, lẻ loi

- Thước chẳng mách tin: Chờ mong vô vọng

- Hình ảnh ngọn đèn: Điệp lại 3 lần, điệp bắc cầu.

+ H/ả quen thuộc (cm)→ Sự nhỏ bé; sự thao thức, khắc khoải, chờ đợi và hy vọng.

+ Khát khao sự đồng cảm, chia sẽ.

Tự hỏi và trả lời: (đèn biết chăng?) (đèn chẳng biết).

→ Người chinh phụ tự ý thức được cảnh ngộ cô đơn của mình

+ Tô đậm nỗi cô đơn, sầu tủi.

+ Nỗi buồn triền miên không dứt.

→ H/a giàu giá trị biểu cảm.

→ Tả cảnh ngụ tình.

\* Nghệ thuật đối:

+ Dạo hiên vắng…>< Ngồi rèm thưa…

+ Ngoài rèm…>< Trong rèm…

→ Hiện lên cả không gian thời gian

→ Nổi buồn bao trùm cả không gian và thời gian.

→Tác giả như đi đến tận cùng của nỗi buồn trong lòng chinh phụ.

\* Nhịp, vần, không gian, thời gian, giọng điệu: thống thiết, than vãn, oán trách.

→ Tình cảm của tác giả, dịch giả: Đồng cảm, sẽ chia; tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa; đề cao khát vọng hạnh phúc.

\* Tiểu kết:

- Đoạn trích đã thể hiện một cách tinh tế, sâu sắc tâm trạng lẻ loi của người chinh phụ: Buồn, cô đơn, khát khao tình yêu, hạnh phúc.

- Đoạn trích thể hiện bút pháp tả tâm trạng đặc sắc (Tả qua hành động, cử chỉ; tả cảnh ngụ tình; giọng điệu tha thiết; điệp từ, điệp ngữ...).

- Thấy được tài năng và sự cảm thông vô bờ của tác giả và dịch giả.

III. TỔNG KẾT

- Giá trị nội dung:

+ Là tiếng nói oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

+ Thể hiện khát vọng hạnh phúc lứa đôi.

- Giá trị nghệ thuật:

+ Thể thơ: trường đoản cú (nguyên tác), song thất lục bát (bản dịch).

+ Mang đậm tính tượng trưng ước lệ.

+ Tả cảnh ngụ tình.

+ Bản dịch đã đưa ngôn ngữ dân tộc lên tầm cao mới, phong phú, uyển chuyển.

**TRẮC NGHIỆM CỦNG CỐ**

**Câu 1:**Những tư tưởng nào dưới đây được thể hiện trong tác phẩm ***Chinh phụ ngâm***?

A. Oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

B. Khao khát tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.

C. Ca ngợi sự đảm đang chung thủy của người chinh phụ.

D. Cả A và B

E. Cả B và C

**Câu 2:** Tác phẩm ***Chinh phụ ngâm*** của Đặng Trần Côn được viết theo thể loại nào?

A. Thơ tự sự

B. Thơ trữ tình

C. Truyện thơ

D. Tuỳ bút

**Câu 3:** Bản dịch ***Chinh phụ ngâm*** của Đoàn Thị Điểm được viết theo thể thơ nào?

A. Thất ngôn bát cú Đường luật

B. Song thất lục bát

C. Lục bát

D. Lục bát biến thể

**Câu 4:**Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ là gì?

A. Nỗi nhớ thương chồng mà bất lực.

B. Nỗi oán hờn khi phải xa chồng.

C. Tình cảnh lẻ loi, cô đơn khao khát hạnh phúc.

D. Sự chán nản tuyệt vọng trong nỗi cô đơn.

**Câu 5:** Các câu thơ sau:

***Dạo hiên vắng thầm gieo từng bước,***

***Ngồi rèm thưa ru thác đòi phen.***

***Ngoài rèm thưa thước chẳng mách tin,***

***Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng?***

Có thể được hiểu là:

A. Hành động đi đi lại lại trong hiên vắng của người chinh phụ.

B. Hành động rủ rèm, cuốn rèm của người chinh phụ.

C. Trạng thái mệt mỏi của chinh phụ trong cảnh đợi chờ người chồng xa cách biền biệt.

D. Tất cả đều đúng.

**Câu 6:** Đặng Trần Côn đã từng sáng tác những thể loại gì?

A. Ngâm khúc (Chinh phụ ngâm, chữ Hán)

B. Thơ (chữ Hán)

C. Phú (chữ Hán)

D. Ngâm khúc, thơ, phú (chữ Hán)

**Câu 7:** Dòng nào dưới đây nhận xét không đúng về ***Chinh phụ ngâm***?

A. Cảm động trước nỗi đau của con người, nhất là của những người vợ lính trong chiến tranh là động lực để Đặng Trần Côn viết nên khúc ngâm xuất sắc này.

B. Khúc ngâm nói lên sự oán ghét chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

C. Khúc ngâm thể hiện tâm trạng khát khao tình yêu, hạnh phúc lứa đôi.

D. Khúc ngâm được viết theo thể thơ lục bát.

**Câu 8:** Nhận định nào sau đây không đúng về câu thơ ***Hoa đèn kia với bóng người khá thương***?

A. Người lẻ loi, nhạy cảm với nổi buồn cô lẻ của ngoại vật và của chính mình.

B. Niềm đồng cảm với mọi số phận lẻ loi, mọi cảnh sống lay lắt và linh cảm về tình cảnh héo hắt, lụi tàn tuổi xuân của người chinh phụ.

C. Lòng tự thương, tự xót, tự đau của người chinh phụ.

D. Lòng nhân ái sâu sắc của nhân vật và của tác giả.

**Câu 9:** Dòng nào dưới đây nói không đúng về tiểu sử Đoàn Thị Điểm?

A. Sinh năm 1705, mất năm 1748, quê ở Kinh Bắc.

B. Hiệu là Hồng Hà, cũng là tác giả của Truyền kì tân phả.

C. Sống cùng thời với tác giả Đặng Trần Côn.

D. Có chồng phải đi chinh chiến.

**Câu 10:**

***Gà eo óc gáy sương năm trống***

***Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên***

***Khắc giờ đằng đẵng như niên***

***Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.***

Trong khổ thơ trên, thời gian chờ đợi đối với người chinh phụ trở nên thật đáng sợ vì nó:

A. Rất dài

B. Rất ngắn

C. Rất lạnh lùng

D. Rất u buồn